

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NGHĨA HÀNH
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2024/ DS-ST
Ngày 29 - 02 - 2024
V/v Tranh chấp về
quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGHĨA HÀNH, TỈNH QUẢNG NGÃI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trần Thị Thanh Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Từ Văn Khánh

2. Ông Ngô Văn Lâm

Thư ký phiên toà: Bà Phan Quỳnh Trang – Thư ký Toà án nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Ngãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên toà: Bà Trương Thị Thy - Kiểm sát viên

Trong ngày 29 tháng 02 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hành, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2022/TLST-DS ngày 18 tháng 10 năm 2022 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2023/QĐXXST - DS ngày 01/12/2023, Quyết định hoãn phiên toà số 25/2023/ QĐST-DS ngày 21/12/2023, Quyết định hoãn phiên toà số 28/2024/ QĐST-DS ngày 09/01/2024, Thông báo chuyển ngày xét xử số 04/TB-TA ngày 05/02/2024 của Toà án nhân dân huyện Nghĩa Hành, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Ông PP, sinh năm 1956.**

Địa chỉ: Thôn K, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bị đơn: **Ông NC, sinh năm 1968**

Địa chỉ: Thôn K, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà NTC, sinh năm 1962

- Bà NTD, sinh năm 1970,

Đều ở địa chỉ: Thôn K, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi.

- Ủy ban nhân dân xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông TXD –Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa.

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông P trình bày:

Vào năm 1989 ông P và vợ là bà C khai hoang đất rừng tại khu vực Hồ Qua thuộc thôn K, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi để trồng mỳ. Đến năm 1995, tiếp tục mở rộng khai hoang và chuyển sang trồng đào. Năm 2007 chuyển sang trồng cây keo và đến năm 2012 ông P khai thác cây keo. Sau khi ông P và bà C khai thác cây keo xong thì ông NC đến lấn chiếm và trồng 400 cây keo lai trên phần diện tích đất của ông P và bà C. Ông P và bà C đã nhiều lần có Đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã H giải quyết nhưng hoà giải không thành nên ông P đã khởi kiện.

Diện tích đất mà ông P và bà C khai hoang và bị ông , bàD lấn chiếm đã được Ủy ban nhân dân xã H tạm gọi theo thực địa là thửa đất 92, tờ bản đồ số 2 xã H, diện tích là 1.495m² (tạm đo đạc vào năm 2014), diện tích đo đạc thực tế theo bản vẽ tại buổi xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện N vào tháng 6/2016 là 1.315,9m².

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2017/DS-ST ngày 27/4/2017, Tòa án nhân dân huyện N đã tuyên buộc ôngC và bàD trả lại 1.315,9m² đất nêu trên cho ông P và bà C; Ông P và bà C được sở hữu 400 cây keo lai mà ôngC, bà đã trồng trên phần diện tích 1.315,9m² đất này và ông P, bà C phải hoàn trả giá trị tài sản cho ôngC, bàD là 8.000.000đồng. Nhưng vì bản vẽ kèm theo bản án nêu trên không có toạ độ nên thực hiện thi hành án không được, ông P và bà C chưa nhận được đất, tháng 5/2022 ôngC, bàD đã khai thác 400 cây keo này, vì vậy ông và bà C cũng chưa thi hành án hoàn trả số tiền 8.000.000đồng giá trị tài sản nêu trên cho ông P, bàD theo Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2017/DS-ST ngày 27/4/2017, Tòa án nhân dân huyện N.

Sau khi ôngC và bàD khai thác keo thì từ tháng 7 năm 2022 đến nay ông P và bà C đã trồng cây keo trên diện tích đất tranh chấp, ôngC và bàD có đến phát dọn trên phần đất tranh chấp, khi hàng xóm nói thì ôngC bàD nói lại là đất của ông bà ấy, ai trồng keo thì ông bà ấy ăn thôi.

Phần diện tích đất mà ông P và bà C đang tranh chấp với ông NC, bà NTD theo số liệu đo đạc tại buổi xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện N vào ngày 03/3/2023 là 1.599,8m², có giới cận:

-Phía Đông giáp thửa đất của bà VTT và thửa đất của bà L (đều ở Thôn K, xã H) ranh giới được xác định là bờ đá được chất cao khoảng 40cm. Bờ đá này do ông P, bà C và phía bà VTT, bà L tự giác phần ai nấy bỏ đá chất thành bờ ranh.

-Phía Nam giáp thửa đất của bà VTT (ở Thôn K, xã H) ranh giới được xác định là bờ đá được chất cao khoảng 40cm.

-Phía Bắc và phía Tây giáp đất của ông P và bà C nên không có bờ đá xác định ranh giới.

Nay ông P yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông NC và bà NTD phải trả lại cho ông P và bà C diện tích đất 1.599,8m² ở Khu vực Hồ Quạ, thôn K, xã H, trước kia tạm gọi theo thực địa là thửa số 92, tờ bản đồ số 02 xã H. Trên phần diện tích đất tranh chấp hiện có 1.500 cây keo của ông P và bà C trồng, không có cây keo của ôngC, bàD và không có tài sản gì khác của ai, vì vậy số cây keo này ông P và bà C hưởng.

Ông P yêu cầu ôngC và bàD phải hoàn trả cho ông các khoản tiền ông đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản từ khi Tòa án thụ lý vụ án vào năm 2016 cho đến nay là 15.500.000đồng; Ông đã nhận lại số tiền 125.000đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp do Chi cục thi hành án dân sự huyện N hoàn trả theo quyết định tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2017/DS-ST ngày 27/4/2017, Tòa án nhân dân huyện N.

Tại các tài liệu có tại hồ sơ vụ án trong giai đoạn tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có Quyết định tái thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng số 55/2022/TT-DS ngày 25/9/2022 bị đơn là ông NC và người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn bà NTDtrình bày:

Khoảng năm 1988- 1989, ba anh em ruột ông NC là NQ, NL, và NC khai hoang đất tại khu vực Hồ Quạ thuộc thôn K, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi để sản xuất. Năm 1990 ôngC và bàD kết hôn nên 3 anh em thống nhất chia diện tích đất khai hoang thành 3 phần. Phần đất vợ chồng ôngC nhận tạm gọi theo thực địa là thửa số 92, tờ bản đồ số 02 xã H, diện tích đo đạc theo thực tế là 1.315,9m². Sau khi được phân chia đất thì vợ chồng ôngC trồng cây mì, cây chuối, cây mít. Năm 1995, vợ chồng ôngC khai thác mì nên trên đất chỉ còn cây chuối và cây mít. Sau đó ôngC đi làm ăn xa, bàD ở nhà không canh tác. Không rõ năm nào, ông P đến chặt phá toàn bộ cây chuối, cây mít, chiếm đất của ôngC, bàD để sử dụng. Khi biết sự việc, bàD có đến gặp và nói với bà C là vợ chồng bàD đồng ý cho vợ chồng ông P một vụ keo, khi ông P thu hoạch keo xong thì bà sẽ lấy lại đất. Năm 2012, ông P thu hoạch keo xong, ôngC, bàD lấy lại đất và trồng keo trên diện tích đất 1.315,9m². Vì vậy, ôngC không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu khởi kiện của ông P, vì đây là đất do ông khai hoang vào năm 2018, trường hợp nếu nhà nước thu hồi thì vợ chồng ôngC đồng ý giao trả cho Nhà nước.

Tại giai đoạn tố tụng kể từ ngày 18/10/2022 đến nay: Bị đơn ông NC không có ý kiến trình bày.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thị C: Bà thống nhất với ý kiến trình bày của chồng bà là ông P, bà không đồng ý với ý kiến của bị đơn. Nay bà C yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông NC và bà NTD phải trả lại cho ông P và bà Nguyễn Thị C diện tích đất 1.599,8m² ở Khu vực Hồ Qua, thôn K, xã H, trước kia tạm gọi theo thực địa là thửa số 92, tờ bản đồ số 02 xã H. Trên phần diện tích đất tranh chấp chỉ có 1.500 cây keo của ông P và bà C trồng, không có cây keo của ông C, bà D và không có tài sản gì khác của ai, vì vậy số cây keo này ông P và bà C hưởng. Bà C và ông P không thi hành án hoàn trả số tiền 8.000.000 đồng cho ông C, bà D như bản án sơ thẩm số 06/2017/DS-ST ngày 27/4/2017, Toà án nhân dân huyện N đã tuyên, vì ông C, bà D đã thu hoạch 400 cây keo rồi.

+ Bà NTD trình bày: Bà thống nhất với ý kiến trình bày của chồng bà là ông NC, không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn. Trong giai đoạn tố tụng kể từ ngày 18/10/2022 đến nay: Bà D không có ý kiến trình bày.

Đại diện theo pháp luật của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã H, trình bày:

Đất tại khu vực Hồ Qua, thôn K, xã H trước đây có một số hộ dân tự ý đến khai phá, canh tác sản xuất, trong đó có ông PP, bà NTC sử dụng ổn định, liên tục từ năm 1995 đến năm 2012, sau đó ông NC và bà NTD đến chiếm và canh tác. Từ lúc khai phá đến nay người dân chỉ canh tác chứ không đăng ký, kê khai với cơ quan nhà nước. Năm 2014, Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã H thuê Trung tâm tư vấn nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Quảng Ngãi đo đạc, lập bản đồ địa chính, theo bản đồ này thì phần đất ông P, bà Nguyễn Thị C canh tác là thửa đất số 92, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.495m², kết quả đo đạc bản đồ nêu trên được UBND xã H niêm yết công khai, nhưng người dân xé bỏ nên bản đồ chưa được nghiệm thu, vì vậy thửa đất số 92, tờ bản đồ số 02 xã H nêu trên chỉ là tạm gọi theo thực địa, chưa có giá trị pháp lý. Diện tích đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ai, thuộc quyền quản lý của UBND xã H.

Năm 2019, thực hiện chủ trương của UBND huyện N về việc đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng sản xuất cho nhân dân trên toàn huyện, trong đó có xã H. Khi đo đạc tại khu vực Hồ Qua, thôn K, xã H thì ông NC là người dẫn đạc đối với thửa đất số tạm gọi theo thực địa là 92 nêu trên (thời điểm này trên đất có cây keo của ông NC), số liệu đo đạc năm 2019 thì phần đất này được xác định là thửa đất số 78, tờ bản đồ số 30, xã H, diện tích 717m².

Tháng 5/2022 ông C và bà D khai thác keo trồng trên diện tích đất tranh chấp, từ tháng 7 năm 2022 đến nay ông P và bà C đã trồng cây keo trên diện tích đất này.

UBND xã H xác định, phần đất trước kia tạm gọi theo thực địa là thửa số 92, tờ bản đồ số 02 xã H, nay là thửa đất số 78, tờ bản đồ số 30, Bản đồ lâm nghiệp xã H được đo vẽ năm 2019, không nằm trong diện quy hoạch, đủ điều kiện để được cấp quyền sử dụng cho ông P.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng và đầy đủ, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành chưa đúng và đầy đủ các quy định tại các Điều 71,72,73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 9 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 68, Điều 203, khoản 4 Điều 147, Điều 157, Điều 288 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 164, Điều 166, Điều 179, Điều 182, Điều 185 của Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 4, điểm c khoản 1 Điều 10, Điều 202, Điều 203 Luật đất đai 2013; Điều 4, Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Buộc vợ chồng ông NC và bà ND phải trả cho vợ chồng ông PP và bà NTC diện tích 1.599,8m² đất rừng sản xuất ở Khu vực Hồ Quạ, thôn K, xã H.

Ông NC và bà NTD có nghĩa vụ chịu toàn bộ chi phí tố tụng, vì ông P đã nộp tạm ứng và chi phí xong nên ông NC và bà NTD có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông P. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông NC và bà NTD phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thẩm quyền: Đây là vụ án tranh chấp về quyền sử dụng đất, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Vào năm 2016, ông P khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất với ông NC. Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2017/DS-ST ngày 27/4/2017, Tòa án nhân dân huyện N đã quyết định: “*Áp dụng khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 57, khoản 1 Điều 1158; khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 166; Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Điều 31, Điều 84 Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004, khoản 1 Điều 166, khoản 1 Điều 179, khoản 1 Điều 182, Điều 185 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 4, Điểm c khoản 1 Điều 10, Điều 202, điểm ba khoản 2 Điều 203 Luật đất đai năm 2013, khoản 1 và khoản 1 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013, tuyên xử:*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông P. Buộc vợ chồng ông NC, bà NTD trả lại 1.315,9m² đất tại thửa số 92 tờ bản đồ số 2 xã H, huyện N, tỉnh

Quảng Ngãi cho vợ chồng ông PP, bà NTC. Phần đất trả lại có giới cận: phía Bắc nối các điểm 1,2,3 cạnh dài 37,47m giáp thửa 91; phía Nam tính từ điểm 4 đến điểm 5 cạnh dài 48,34m giáp thửa 105; phía Tây nối các điểm 1,6,5 cạnh dài 42,15m giáp đất rừng chưa đo đạc; phía Đông tính từ điểm 3 đến điểm 4 cạnh dài 23,56m giáp thửa đất số 93 (có bản vẽ kèm theo). Ông PP, bà NTC được quyền đăng ký kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Giao vợ chồng ông PP, bà NTC được quyền sở hữu toàn bộ 400 cây keo lai do ông NC, bà NTD trồng trên đất tranh chấp, nhưng phải hoàn trả giá trị tài sản cây keo cho vợ chồng ông NC, bà NTD với số tiền là 8.000.000đồng (Tám triệu đồng).”

Quá trình thi hành án, vì bản vẽ kèm theo bản án sơ thẩm và Trích đo bản đồ địa chính của thửa đất chỉ thể hiện mốc giới, độ dài các cạnh đất tranh chấp mà không có vị trí toạ độ của các điểm mốc, nên không thực hiện thi hành án được. Chi cục thi hành án dân sự huyện N đã có kiến nghị số 287/CC.THADS đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị theo thủ tục tái thẩm đối với bản án dân sự nêu trên do không thể thi hành án được.

Quyết định tái thẩm số 22/2022/TT-DS ngày 25/9/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã huỷ toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2017/DS-ST ngày 27/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện N.

[2.2] Theo các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, thể hiện: Phần đất tạm gọi theo thực địa đo đạc của xã H năm 2014 là thửa số 92, tờ bản đồ số 02 xã H, UBND xã H xác định ông P và bà C sử dụng ổn định từ năm 1995 đến năm 2012 (17 năm) xảy ra tranh chấp với ôngC, bàD. Theo số đo thực tế của Tòa án nhân dân huyện N tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10 tháng 6 năm 2016 thì diện tích đất tranh chấp giữa ông PP, bà NTC và ôngC, bàD là 1.315,9m².

Theo kết quả đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ vào ngày 03/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện N thì diện tích đất rừng sản xuất tại khu vực Hồ Quạ thôn K, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi, có tranh chấp giữa nguyên đơn ông P với bị đơn ông NC và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (tạm gọi là thửa đất số 92) có diện tích là 1.599,8m².

[2.3] Tại Biên bản làm việc ngày 27/10/2023 và Biên bản làm việc ngày 07/11/2023, Ủy ban nhân dân huyện N và Ủy ban nhân dân xã H đã xác định:

Theo bản đồ địa chính do UBND xã H thuê Trung tâm tư vấn nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Quảng Ngãi đo đạc vào năm 2014 thì phần đất tranh chấp giữa ông P, bà C và ôngC, bàD tạm gọi theo thực địa là thửa số 92, tờ bản đồ số 02 xã H, diện tích 1.495m² (ông P là người dẫn đạc), nhưng bản đồ này chưa được cơ quan chức năng thẩm định, phê duyệt nên không có giá trị pháp lý, vì vậy số thửa, tờ bản đồ và diện tích của phần đất tranh chấp nêu trên chưa được xác định chính xác.

Theo Bản đồ lâm nghiệp của xã H đo vẽ năm 2019 thì thửa đất tạm gọi là thửa số 92 nêu trên được xác định là thửa đất số 78, tờ bản đồ số 30, diện tích 717m²(ông NC là người dẫn đạc), tuy nhiên Bản đồ lâm nghiệp của xã H đo vẽ năm 2019 đến thời điểm hiện nay vẫn chưa được cơ quan chức năng thẩm định, phê duyệt nên chưa có giá trị pháp lý.

Phần đất hiện có tranh chấp giữa ông P, bà C và ôngC, bàD tại Hồ Quạ thôn K, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi nằm trong khu vực đất rừng sản xuất của địa phương xã H, không nằm trong quy hoạch khác của địa phương, không có tranh chấp về giới cận với các hộ sản xuất lân cận, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ai.

Việc chênh lệch số đo diện tích đất tranh chấp giữa các lần đo là do vào thời điểm đo đạc các đương sự tự dẫn đạc nên có sai số, Bản đồ lâm nghiệp của xã H đo vẽ năm 2019 chưa được cơ quan chức năng thẩm định, phê duyệt nên tính đến thời điểm hiện tại chưa có số đo nào được xác định chính thức, vì vậy, khi Toà án giải quyết vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông P, bà C và ôngC, bàD tại khu vực Hồ Quạ thôn K, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi sử dụng số đo từ kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Toà án thì UBND huyện N và UBND xã H sẽ chấp nhận xác lập theo số đo của bản án và đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người được bản án của Toà án công nhận.

Căn cứ quá trình sử dụng đất của ông P và bà NTC, đủ điều kiện để đề nghị cấp quyền sử dụng đất cho ông P và bà Nguyễn Thị C đối với diện tích đất tại Hồ Quạ thôn K, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi nêu trên.

[2.4] Theo các tài liệu, chứng cứ tại hồ sơ, nhận thấy ông P và bà C sử dụng diện tích đất hiện có tranh chấp tại khu vực Hồ Quạ thôn K, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi ổn định 17 năm, từ năm 1995 đến năm 2012 xảy ra tranh chấp với ôngC, bàD. Ngày 27/4/2017, Toà án nhân dân huyện N đã xét xử sơ thẩm buộc ôngC, bàD phải trả đất cho ông P và bà C; ngày 19/8/2019 ôngC, bàD thi hành án khoản tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng cũng trong năm 2019 khi UBND xã H tiến hành đo đạc để lập Bản đồ lâm nghiệp của xã H thì ôngC là người dẫn đạc đối với phần đất tại rừng sản xuất tại khu vực Hồ Quạ thôn K, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi có tranh chấp với ông P, bà NTC đã được giải quyết bằng Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2017/DS-ST ngày 27/4/2017, Toà án nhân dân huyện N. Đến tháng 5/2022 ôngC và bàD khai thác số cây keo trồng trên diện tích đất tranh chấp, sau khi ôngC, bàD khai thác cây keo thì từ tháng 7 năm 2022 đến nay ông P và bà C đã trồng cây keo trên diện tích đất tranh chấp nêu trên cho đến nay. Theo ông P và bà C trình bày thì trong thời gian vừa qua, ôngC và bàD có đến phát dọn tại khu vực mà ông, bà đã trồng cây keo, nêu trên như vậy tranh chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn và bị đơn vẫn còn.

[2.5] Từ những phân tích trên, xác định diện tích 1.599,8m² đất rừng sản xuất tại khu vực Hồ Quạ thôn K, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi hiện có tranh chấp giữa

ông P, bà C với ôngC, bàD có nguồn gốc là do ông P, bà C khai hoang và canh tác, ôngC và bàD lấn chiếm, có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P về việc buộc ôngC và bàD trả lại diện tích 1.599,8m² đất rừng sản xuất tại khu vực Hồ Qua thôn K, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi cho ông P và bà C.

[3] Đối với tài sản trên diện tích đất tranh chấp, ông P và bà C trình bày là hiện có 1.500 cây keo do ông, bà trồng từ tháng 7/2022, ngoài ra không có tài sản của ai, ôngC và bàD không có lời trình bày, UBND xã H cũng xác định tháng 5/2022 ôngC và bàD đã khai thác số cây keo mà ôngC, bàD trồng trên diện tích đất tranh chấp, đến tháng 7/2022 ông P và bà C trồng cây keo trên diện tích đất tranh chấp nêu trên, vì vậy số cây keo ông P và bà C hiện trồng trên diện tích đất tranh chấp thì ông P và bà C được sở hữu.

Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2017/DS-ST ngày 27/4/2017, Tòa án nhân dân huyện N đã quyết định: “*Giao vợ chồng ông P, bà C được quyền sở hữu toàn bộ 400 cây keo lai do ông NC, bà NTD trồng trên đất tranh chấp, nhưng phải hoàn trả giá trị tài sản cây keo cho vợ chồng ông NC, bà NTD với số tiền là 8.000.000đồng (Tám triệu đồng)* nhưng vào tháng 5/2022 ôngC và bàD đã thu hoạch số cây keo này, vì vậy ông P và bà C không phải hoàn trả số tiền giá trị số cây keo mà ôngC, bàD đã trồng trên diện tích đất tranh chấp.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N về việc giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác:

- Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2017/DS-ST ngày 27/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện N đã tuyên hoàn trả lại cho ông P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 125.000đồng (Một trăm hai mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 09193 ngày 14/02/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N, ông P đã nhận lại số tiền tạm ứng án phí này theo Phiếu chi số PC 400 ngày 18 tháng 9 năm 2017, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét nữa.

- Ông NC và bà NTD phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội là: 300.000đồng; Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2017/DS-ST ngày 27/4/2017, Tòa án nhân dân huyện N đã tuyên: “*Vợ chồng ông NC, bà NTD phải chịu 328.975đồng án phí dân sự về tranh chấp đất và 200.000đồng án phí về tài sản trên đất, tổng cộng tiền án phí vợ chồng ông NC, bà NTD phải nộp là 528.975đồng (Năm trăm hai mươi tám ngàn chín trăm bảy mươi lăm đồng)*”, theo xác nhận của Chi cục thi hành án dân sự huyện N thì ông NC, bà NTD đã thi hành án số tiền án phí 528.975 đồng theo Biên lai thu tiền phí, lệ phí số 0005980 ngày 19/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N, do đó ông NC và bà NTD được khấu

trừ vào số tiền đã nộp nêu trên, hoàn trả lại cho ông NC và bà NTD số tiền chênh lệch là 228.975 đồng.

- Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2017/DS-ST ngày 27/4/2017, Tòa án nhân dân huyện N đã tuyên “Vợ chồng ông NC, bà NTD phải chịu 5.500.000 đồng (năm triệu năm trăm ngàn đồng) tiền chi phí đo đạc và 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm ngàn đồng) tiền chi phí định giá tài sản tranh chấp. Số tiền 5.500.000 đồng ông P đã thanh toán cho bên đo đạc và 1.500.000 đồng nộp tạm ứng chi phí định giá cho Tòa nhận và chi phí xong, nên vợ chồng ông NC, bà NTD phải hoàn trả cho ông P 7.000.000 đồng”, theo xác nhận của Chi cục thi hành án dân sự huyện N thì sau khi có Quyết định tái thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, vào ngày 11/10/2022 Chi cục thi hành án dân sự huyện N đã ban hành Quyết định về việc đình chỉ thi hành án số 06/QĐ-CCTHADS đối khoản thi hành án buộc vợ chồng ông NC, bà NTD phải hoàn trả cho ông P 7.000.000 đồng theo Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2017/DS-ST ngày 27/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện N, do đó nay ông NC, bà NTD phải chịu số tiền chi phí tố tụng khác theo quy định tại khoản 1 điều 157, khoản 1 điều 158, khoản 1 điều 165, khoản 1 điều 166 Bộ luật tố tụng dân sự (chi phí xem xét thẩm định, đo đạc, định giá tài sản) trong thời gian từ ngày thụ lý vụ án 18/02/2016 cho đến nay, tổng cộng 15.500.000 đồng, nguyên đơn đã nộp tạm ứng số tiền chi phí tố tụng này, vì vậy ông NC và bà NTD phải hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 15.500.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 điều 157, khoản 1 điều 158, khoản 1 điều 165, khoản 1 điều 166, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 31, điều 84 Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004; Điều 115, Điều 158, Điều 164, Điều 166, Điều 179, Điều 182, Điều 185 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 170, Điểm b khoản 2 Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 1 và khoản 4 Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013, khoản 2 Điều 26 và điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông P, buộc ông NC và bà NTD phải trả cho ông PP và bà NTC diện tích 1.599,8m² đất rừng sản xuất tại khu vực Hồ Quạ thôn K, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi, kích thước, giới cận, vị trí diện tích 1.599,8m² đất rừng sản xuất tại khu vực Hồ Quạ thôn K, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi nêu trên được thể hiện tại Bản trích đo hiện trạng thửa đất kèm theo bản án này và là một bộ phận không thể tách rời của bản án.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông P và bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai quyền sử dụng 1.599,8m² đất rừng sản xuất nêu trên theo quy định của pháp luật.

2. Ông P và bà NTC được sở hữu số cây keo mà ông, bà trồng trên diện tích 1.599,8m² đất rừng sản xuất tại khu vực Hồ Quạ thôn K, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác:

- Ông NC và bà NTD phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền 528.975đồng đã nộp tại Biên lai thu tiền phí, lệ phí số 0005980 ngày 19/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N, hoàn trả lại cho ông NC và bà NTD số tiền chênh lệch là 228.975đồng (Hai trăm hai mươi tám ngàn chín trăm bảy mươi lăm đồng).

- Ông NC và bà NTD phải hoàn trả cho ông P số tiền 15.500.000đồng (Mười lăm triệu năm trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

Trần Thị Thanh Bình

